

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TOÁN KHỐI 9

TUẦN 6 (từ 11/10 đến 16/10/2021)

Tiết 1: RÚT GỌN BIỂU THỨC CHỨA CĂN THỨC BẬC HAI

HOẠT ĐỘNG	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Để rút gọn biểu thức có chứa căn thức bậc hai, ta cần biết vận dụng thích hợp các phép tính và các phép biến đổi đã biết: 1. Đưa thừa số ra ngoài dấu căn: Với hai biểu thức $A; B$ mà $B \geq 0$ ta có: $\sqrt{A^2 \cdot B} = A \cdot \sqrt{B}$ 2. Đưa thừa số vào trong dấu căn: Với hai biểu thức $A; B$ mà $A; B \geq 0$ ta có: $A\sqrt{B} = \sqrt{A^2 \cdot B}$ 3. Khử mẫu của biểu thức lấy căn Với hai biểu thức $A; B$ mà $A \geq 0; B > 0$ ta có: $\sqrt{\frac{A}{B}} = \sqrt{\frac{A \cdot B}{B^2}} = \frac{1}{B} \sqrt{A \cdot B}$ 4. Trục căn thức ở mẫu $\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A\sqrt{B}}{B} \quad (B > 0)$ $\frac{C}{\sqrt{A} + B} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} - B)}{(\sqrt{A} + B)(\sqrt{A} - B)} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} - B)}{\sqrt{A^2} - B^2}$ $\frac{C}{\sqrt{A} - \sqrt{B}} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} + \sqrt{B})}{(\sqrt{A} - \sqrt{B})(\sqrt{A} + \sqrt{B})} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} + \sqrt{B})}{\sqrt{A^2} - \sqrt{B^2}} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} + \sqrt{B})}{A - B}$ Ví dụ 1: Rút gọn biểu thức sau: $5\sqrt{a} + 6\sqrt{\frac{a}{4}} - a\sqrt{\frac{4}{a}} + \sqrt{5} \quad (\text{với } a > 0)$ $= 5\sqrt{a} + 6\sqrt{\frac{a}{2^2}} - a\sqrt{\frac{4 \cdot a}{a^2}} + \sqrt{5}$ $= 5\sqrt{a} + \frac{6}{2}\sqrt{a} - a \cdot \frac{\sqrt{4a}}{a} + \sqrt{5}$ $= 5\sqrt{a} + 3\sqrt{a} - 2\sqrt{a} + \sqrt{5}$ $= 6\sqrt{a} + \sqrt{5}$

Ví dụ 2 : Rút gọn biểu thức sau:

$$\begin{aligned} & \frac{x+y-2\sqrt{xy}}{\sqrt{x}-\sqrt{y}} - \frac{x-y}{\sqrt{x}+\sqrt{y}} \quad (x;y)0; x \neq y) \\ &= \frac{\sqrt{x^2+y^2}-2\sqrt{xy}}{\sqrt{x}-\sqrt{y}} - \frac{\sqrt{x^2}-\sqrt{y^2}}{\sqrt{x}+\sqrt{y}} \\ &= \frac{(\sqrt{x}-\sqrt{y})^2}{\sqrt{x}-\sqrt{y}} - \frac{(\sqrt{x}+\sqrt{y})(\sqrt{x}-\sqrt{y})}{\sqrt{x}+\sqrt{y}} \\ &= \sqrt{x}-\sqrt{y} - (\sqrt{x}-\sqrt{y}) \\ &= \sqrt{x}-\sqrt{y}-\sqrt{x}+\sqrt{y} \\ &= 0 \end{aligned}$$

Các em làm các ? SGK/Trang 31

?1 Rút gọn:

$$3\sqrt{5a}-\sqrt{20a}+4\sqrt{45a}+\sqrt{a} \quad \text{với } a \geq 0$$

?2 Chứng minh đẳng thức:

$$\frac{a\sqrt{a}+b\sqrt{b}}{\sqrt{a}+\sqrt{b}}-\sqrt{ab}=(\sqrt{a}-\sqrt{b})^2$$

3 Rút gọn biểu thức:

$$a) \frac{x^2-3}{x+\sqrt{3}}$$

$$b) \frac{1-a\sqrt{a}}{1-\sqrt{a}} \quad \text{với } a \geq 0 \text{ và } a \neq 0$$

Hoạt động 2:
Kiểm tra đánh giá quá trình tự học

?1 Rút gọn:

$$\begin{aligned} & 3\sqrt{5a}-\sqrt{20a}+4\sqrt{45a}+\sqrt{a} \quad \text{với } a \geq 0 \\ &= 3\sqrt{5a}-\sqrt{4.5a}+4\sqrt{9.5a}+\sqrt{a} \\ &= 3\sqrt{5a}-2\sqrt{5a}+12\sqrt{5a}+\sqrt{a} \\ &= 13\sqrt{5a}+\sqrt{a} \quad \text{với } a \geq 0 \end{aligned}$$

?2 Chứng minh đẳng thức:

$$\frac{a\sqrt{a}+b\sqrt{b}}{\sqrt{a}+\sqrt{b}}-\sqrt{ab}=(\sqrt{a}-\sqrt{b})^2$$

$$\begin{aligned}
 VT &= \frac{a\sqrt{a}+b\sqrt{b}}{\sqrt{a}+\sqrt{b}} - \sqrt{ab} \\
 &= \frac{\sqrt{a^2}.\sqrt{a}+\sqrt{b^2}.\sqrt{b}}{\sqrt{a}+\sqrt{b}} - \sqrt{ab} \\
 &= \frac{(\sqrt{a})^3+(\sqrt{b})^3}{\sqrt{a}+\sqrt{b}} - \sqrt{ab} \\
 &= \frac{(\sqrt{a}+\sqrt{b}).(\sqrt{a^2}-\sqrt{ab}+\sqrt{b^2})}{\sqrt{a}+\sqrt{b}} - \sqrt{ab} \\
 &= \sqrt{a^2} - \sqrt{ab} + \sqrt{b^2} - \sqrt{ab} \\
 &= \sqrt{a^2} - 2\sqrt{ab} + \sqrt{b^2} \\
 &= (\sqrt{a} - \sqrt{b})^2 = VP
 \end{aligned}$$

Vậy đẳng thức đã được chứng minh

?3 Rút gọn biểu thức:

$$\begin{aligned}
 a) & \frac{x^2 - 3}{x + \sqrt{3}} \\
 &= \frac{x^2 - (\sqrt{3})^2}{x + \sqrt{3}} \\
 &= \frac{(x - \sqrt{3})(x + \sqrt{3})}{x + \sqrt{3}} \\
 &= x - \sqrt{3} \\
 b) & \frac{1 - a\sqrt{a}}{1 - \sqrt{a}} = \frac{1^3 - (\sqrt{a})^3}{1 - \sqrt{a}} \\
 &= \frac{(1 - \sqrt{a}).(1 + \sqrt{a} + a)}{1 - \sqrt{a}} \\
 &= 1 + \sqrt{a} + a
 \end{aligned}$$

Hoạt động 3:
Bài tập về nhà

Học sinh làm bài tập về nhà:

Bài 1 (bài 58/a, c) : Rút gọn các biểu thức sau:

a/

$$5\sqrt{\frac{1}{5}} + \frac{1}{2}\sqrt{20} + \sqrt{5}$$

c/

$$\sqrt{20} - \sqrt{45} + 3\sqrt{18} + \sqrt{72}$$

Bài 2: Rút gọn biểu thức:

$$a/\sqrt{(\sqrt{5}-\sqrt{3})^2}-\sqrt{(\sqrt{5}+\sqrt{3})^2}$$

$$b/\frac{\sqrt{6}-\sqrt{3}}{\sqrt{2}-1}-\frac{\sqrt{15}-2\sqrt{5}}{\sqrt{5}}$$

Hoạt động 4: Thắc mắc của học sinh

Trong quá trình học tập các em có thắc mắc, gặp trở ngại gì thì ghi ra để giáo viên giải đáp theo mẫu sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Mục A: Phần B:	

Chúc các em học thật tốt

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TOÁN KHỐI 9

TUẦN 6 (từ 11/10 đến 16/10/2021)

Tiết 2: LUYỆN TẬP

HOẠT ĐỘNG	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Các em vận dụng thích hợp các phép tính và các phép biến đổi đã biết để rút gọn biểu thức: Quy tắc khai phương một tích: Với hai số a và b không âm ta có: $\sqrt{a \cdot b} = \sqrt{a} \cdot \sqrt{b}$ Quy tắc khai phương một thương: Với hai số a là số không âm, b là số dương ta có: $\sqrt{\frac{a}{b}} = \frac{\sqrt{a}}{\sqrt{b}}$ Quy tắc chia hai căn thức bậc hai: Với hai số a là số không âm, b là số dương ta có: $\frac{\sqrt{a}}{\sqrt{b}} = \sqrt{\frac{a}{b}}$ Đưa thừa số ra ngoài dấu căn: Với hai biểu thức A; B mà $B \geq 0$ ta có: $\sqrt{A^2 \cdot B} = A \cdot \sqrt{B}$

5.Đưa thừa số vào trong dấu căn:

Với hai biểu thức $A; B$ mà $A; B \geq 0$ ta có: $A\sqrt{B} = \sqrt{A^2 \cdot B}$

6.Khử mẫu của biểu thức lấy căn

Với hai biểu thức $A; B$ mà $A \geq 0; B > 0$ ta có: $\sqrt{\frac{A}{B}} = \sqrt{\frac{A \cdot B}{B^2}} = \frac{1}{B} \sqrt{A \cdot B}$

7.Trục căn thức ở mẫu

$$\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A\sqrt{B}}{B} \quad (B \neq 0)$$

$$\frac{C}{\sqrt{A} + B} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} - B)}{(\sqrt{A} + B)(\sqrt{A} - B)} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} - B)}{\sqrt{A^2} - B^2}$$

$$\frac{C}{\sqrt{A} - \sqrt{B}} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} + \sqrt{B})}{(\sqrt{A} - \sqrt{B})(\sqrt{A} + \sqrt{B})} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} + \sqrt{B})}{\sqrt{A^2} - \sqrt{B^2}} = \frac{C \cdot (\sqrt{A} + \sqrt{B})}{A - B}$$

Hoạt động 2:
Kiểm tra đánh giá quá trình tự học

Bài 62/ trang 33: Rút gọn các biểu thức sau

$$\begin{aligned} a) & \frac{1}{2}\sqrt{48} - 2\sqrt{75} - \frac{\sqrt{33}}{\sqrt{11}} + 5\sqrt{1\frac{1}{3}} \\ &= \frac{1}{2}\sqrt{16 \cdot 3} - 2\sqrt{25 \cdot 3} - \sqrt{\frac{33}{11}} + 5\sqrt{\frac{4}{3}} \\ &= 2\sqrt{3} - 10\sqrt{3} - \sqrt{3} + \frac{10}{3}\sqrt{3} \\ &= \frac{-17}{3}\sqrt{3} \\ c) & (\sqrt{28} - 2\sqrt{3} + \sqrt{7}) \cdot \sqrt{7} + \sqrt{84} \\ &= (\sqrt{4 \cdot 7} - 2\sqrt{3} + \sqrt{7}) \cdot \sqrt{7} + \sqrt{4 \cdot 21} \\ &= (2\sqrt{7} - 2\sqrt{3} + 1 \cdot \sqrt{7}) \cdot \sqrt{7} + 2\sqrt{21} \\ &= (3\sqrt{7} - 2\sqrt{3}) \cdot \sqrt{7} + 2\sqrt{21} \\ &= 3 \cdot 7 - 2\sqrt{21} + 2\sqrt{21} \\ &= 21 \end{aligned}$$

Bài 63/trang 33 : Rút gọn biểu thức:

$$\begin{aligned} a/ & \sqrt{\frac{a}{b}} + \sqrt{ab} + \frac{a}{b}\sqrt{\frac{b}{a}} \\ &= \sqrt{\frac{a \cdot b}{b^2}} + \sqrt{ab} + \frac{a}{b}\sqrt{\frac{a \cdot b}{a^2}} \\ &= \frac{\sqrt{ab}}{b} + \sqrt{ab} + \frac{a}{b} \frac{\sqrt{ab}}{a} \\ &= \left(\frac{1}{b} + 1 + \frac{1}{b}\right)\sqrt{ab} \end{aligned}$$

	$= \left(\frac{2}{b} + 1 \right) \sqrt{ab}$ Bài 65/ trang 34: Rút gọn biểu thức: $M = \left(\frac{1}{a-\sqrt{a}} + \frac{1}{\sqrt{a}-1} \right) : \frac{\sqrt{a}+1}{a-2\sqrt{a}+1}$ $= \left[\frac{1}{\sqrt{a}(\sqrt{a}-1)} + \frac{1}{\sqrt{a}-1} \right] : \frac{\sqrt{a}+1}{(\sqrt{a}-1)^2}$ $= \left[\frac{1}{\sqrt{a}(\sqrt{a}-1)} + \frac{1 \cdot \sqrt{a}}{\sqrt{a} \cdot (\sqrt{a}-1)} \right] : \frac{\sqrt{a}+1}{\sqrt{a}^2 - 2\sqrt{a} \cdot 1 + 1^2}$ $= \frac{1+\sqrt{a}}{\sqrt{a}(\sqrt{a}-1)} \cdot \frac{(\sqrt{a}-1)^2}{\sqrt{a}+1}$ $= \frac{\sqrt{a}-1}{\sqrt{a}}$
Hoạt động 3: Bài tập về nhà	Học sinh làm bài tập về nhà: Bài 1: Rút gọn biểu thức: a/ $3\sqrt{2} - 4\sqrt{18} + 2\sqrt{32} - \sqrt{50}$ b/ $3\sqrt{24} - 4\sqrt{54} - \sqrt{6} + 5\sqrt{150}$ Bài 2: Rút gọn biểu thức: a) $A = \sqrt{(1-\sqrt{3})^2} + \sqrt{(2-\sqrt{3})^2}$ b) $B = \frac{1}{3-\sqrt{5}} + \frac{1}{3+\sqrt{5}}$

Hoạt động 4: Thắc mắc của học sinh

Trong quá trình học tập các em có thắc mắc, gặp trở ngại gì thì ghi ra để giáo viên giải đáp theo mẫu sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

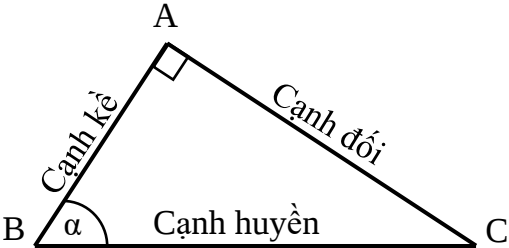
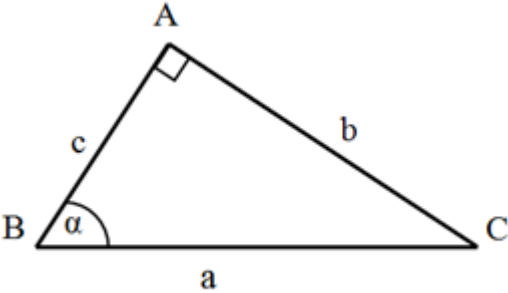
Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Mục A: Phần B:	

Chúc các em học thật tốt

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TOÁN KHỐI 9

TUẦN 6 (từ 11/10/ 2021 đến 16/10/2021)

Tiết 3 + 4: LUYỆN TẬP

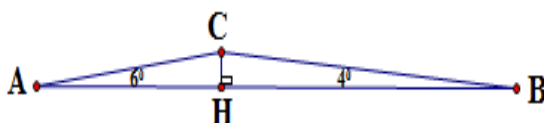
HOẠT ĐỘNG	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Nhắc lại kiến thức: 1/ Các tỉ số lượng giác của một góc nhọn trong tam giác vuông a) $\sin \alpha = \frac{\text{đối}}{\text{huyền}}$ b) $\cos \alpha = \frac{\text{kề}}{\text{huyền}}$ c) $\tan \alpha = \frac{\text{đối}}{\text{kề}}$ d) $\cot \alpha = \frac{\text{kề}}{\text{đối}}$  2/ Các hệ thức: cạnh và góc trong tam giác vuông Định lý: Trong tam giác vuông mỗi cạnh góc vuông bằng - Cạnh huyền nhân sin góc đối hoặc cos góc kề - Cạnh góc vuông kia nhân tan góc đối hoặc cot góc kề  $\triangle ABC$ vuông tại A. Ta có: $AB = BC \cdot \sin C = BC \cdot \cos B$ $AB = AC \cdot \tan C = AC \cdot \cot B$ $AC = AB \cdot \tan B = AB \cdot \cot C$ $AC = BC \cdot \sin B = BC \cdot \cos C$

3/ Áp dụng giải tam giác vuông

Giải tam giác vuông là tìm độ dài các cạnh và số đo các góc của tam giác vuông đó, nếu biết độ dài hai cạnh hoặc độ dài một cạnh và số đo một góc.

Ví dụ: Lúc 6 giờ, bạn Hà đi xe đạp từ nhà (điểm A) đến trường (điểm B) phải leo lên và xuống con dốc (như hình vẽ bên dưới) cho biết đoạn thẳng AB dài 762m, $\hat{A} = 6^\circ$, $\hat{B} = 4^\circ$. Tính chiều cao CH của con dốc.

Bài làm



Xét $\triangle CHA$ vuông tại H ta có

$$\cot A = \frac{AH}{CH} \text{ (tỉ số lượng giác của góc nhọn)}$$

$$\Leftrightarrow AH = CH \cdot \cot 6^\circ = CH \tan 84^\circ \quad (1)$$

Xét $\triangle CHB$ vuông tại H ta có

$$\cot B = \frac{BH}{CH} \text{ (tỉ số lượng giác của góc nhọn)}$$

$$\Leftrightarrow BH = CH \cdot \cot 4^\circ = CH \tan 86^\circ \quad (2)$$

Từ (1), (2) suy ra $AH + HB = CH \tan 84^\circ + CH \tan 86^\circ$

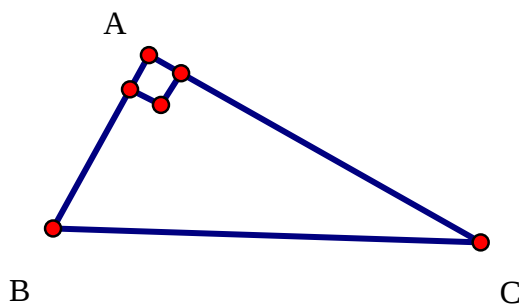
$$762 = CH (\tan 84^\circ + \tan 86^\circ)$$

$$762 = CH \cdot (\tan 84^\circ + \tan 86^\circ)$$

$$CH \approx 32(m)$$

Vậy: Chiều cao CH của con dốc khoảng 32m

Ví dụ: Giải $\triangle ABC$ vuông tại A. Biết $AB = 6cm$; $AC = 8cm$.



$\triangle ABC$ vuông tại A, có:

$$* BC^2 = AB^2 + AC^2$$

$$\Rightarrow BC^2 = 6^2 + 8^2 = 36 + 64 = 100$$

$$\Rightarrow BC = 10\text{cm}$$

$$* \sin B = \frac{AC}{BC} = \frac{8}{10}$$

$$\Rightarrow \hat{B} \approx 53^\circ 8'$$

Ta có:

$$\hat{B} + \hat{C} = 90^\circ$$

$$\Rightarrow 53^\circ 8' + \hat{C} = 90^\circ$$

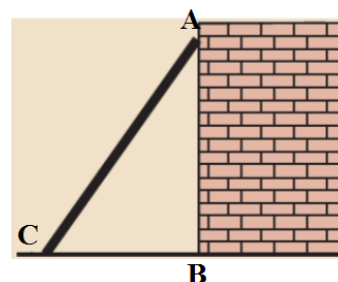
$$\Rightarrow \hat{C} \approx 90^\circ - 53^\circ 8' \approx 36^\circ 52'$$

Các em vận dụng kiến thức trên để làm bài tập sau:

Bài tập 1: Giải $\triangle ABC$ vuông tại A. Biết: $AC = 10\text{cm}$; $\hat{C} = 30^\circ$

Bài tập 2: Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB = 4\text{cm}$, $BC = 12\text{cm}$. Tính các góc của tam giác

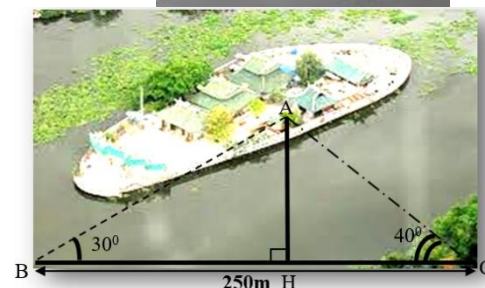
Bài 3: Một chiếc thang dài 4 mét. Cần đặt chân thang cách chân tường bao nhiêu mét để nó tạo với mặt đất 1 góc “an toàn” là 66° (làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)



Bài 4: Một cây cau có buồng cau ở chiều cao 6m (như hình vẽ). Để hái buồng cau xuống, phải đặt thang tre sao cho đầu thang tre đạt độ cao đó, khi đó góc của thang tre với mặt đất là bao nhiêu, biết chiếc thang dài 8m. (Kết quả làm tròn đến phút).



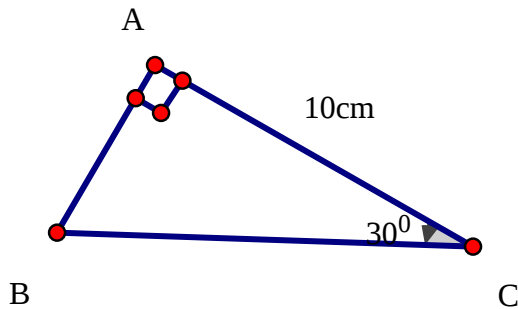
Bài 5: Hai ngư dân đứng bên một bờ sông cách nhau 250 m cùng nhìn thấy một cù lao trên sông với các góc nâng lần lượt là 30° và 40° . Tính khoảng cách AH từ bờ sông đến Cù lao? (làm tròn đến hàng đơn vị)



Hoạt động 2: **Bài tập 1:** Giải $\triangle ABC$ vuông tại A. Biết: $AC = 10\text{cm}$; $\hat{C} = 30^\circ$

Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

Bài Làm



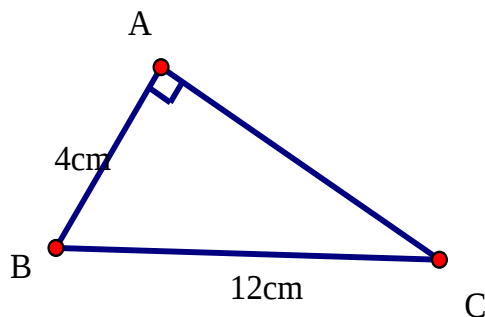
ΔABC vuông tại A, có:

$$* \cos C = \frac{AC}{BC} \Rightarrow \cos 30^\circ = \frac{10}{BC} \Rightarrow BC = \frac{10}{\cos 30^\circ} \approx 11,55cm$$

$$* \tan C = \frac{AB}{AC} \Rightarrow \tan 30^\circ = \frac{AB}{10} \Rightarrow AB = 10 \cdot \tan 30^\circ \approx 5,77cm$$

$$* \hat{B} + \hat{C} = 90^\circ \Rightarrow \hat{B} = 90^\circ - 30^\circ = 60^\circ$$

Bài 2: Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB = 4cm$, $BC = 12cm$. Tính các góc của tam giác



Bài làm

ΔABC vuông tại A, có:

$$\cos B = \frac{AB}{BC} = \frac{4}{12} = \frac{1}{3}$$

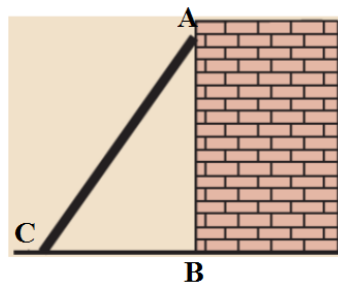
$$\text{Suy ra : } \hat{B} \approx 70^\circ 31'$$

Ta có $\hat{B} + \hat{C} = 90^\circ$ (ΔABC vuông tại A)

$$\Rightarrow \hat{C} \approx 90^\circ - 70^\circ 31'$$

$$\Rightarrow \hat{C} \approx 19^\circ 29'$$

Bài 3: Một chiếc thang dài 4 mét. Cần đặt chân thang cách chân tường bao nhiêu mét để nó tạo với mặt đất 1 góc “an toàn” là 66^0 (làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)



Giải:

Gọi AB là chiều cao của bức tường,
 $AC=4m$ là chiều dài của cái thang,
 BC là khoảng cách từ bức tường đến chân thang,
 $\widehat{ACB} = 66^0$ là góc tạo bởi chân thang và mặt đất.
 Tính BC ?

Ta có: $\triangle ABC$ vuông tại B

Nên: $BC = AC \cdot \cos C = 4 \cdot \cos 66^0 \approx 1,6m$

Vậy: Khoảng cách từ chân thang đến bức tường dài khoảng 1,6m.

Bài 4: Một cây cau có buồng cau ở chiều cao 6m (như hình vẽ). Để hái buồng cau xuống, phải đặt thang tre sao cho đầu thang tre đạt độ cao đó, khi đó góc của thang tre với mặt đất là bao nhiêu, biết chiếc thang dài 8m. (Kết quả làm tròn đến phút).



Giải

Gọi $\hat{C}$: là góc của thang tre tạo với mặt đất

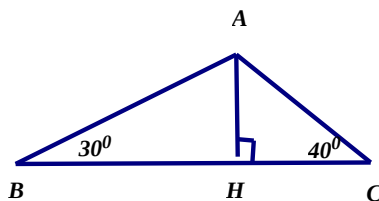
Xét $\triangle ABC$ vuông tại A

$$\sin C = \frac{6}{8} = 0,75$$

$$\Rightarrow \hat{C} \approx 48^035'$$

Vậy góc của thang tre tạo với mặt đất là $48^035'$

Bài 5 :



$$\begin{aligned} \Delta ABH \text{ vuông tại } H \text{ nên: } \tan 30^\circ &= \frac{AH}{BH} \Rightarrow BH = \frac{AH}{\tan 30^\circ} \\ \Delta ACH \text{ vuông tại } H \text{ nên: } \tan 40^\circ &= \frac{AH}{CH} \Rightarrow CH = \frac{AH}{\tan 40^\circ} \\ \Rightarrow BH + CH &= \frac{AH}{\tan 30^\circ} + \frac{AH}{\tan 40^\circ} \\ \Rightarrow 250 &= AH \left(\frac{1}{\tan 30^\circ} + \frac{1}{\tan 40^\circ} \right) \\ \Rightarrow AH &\approx 86 \text{ (m)} \end{aligned}$$

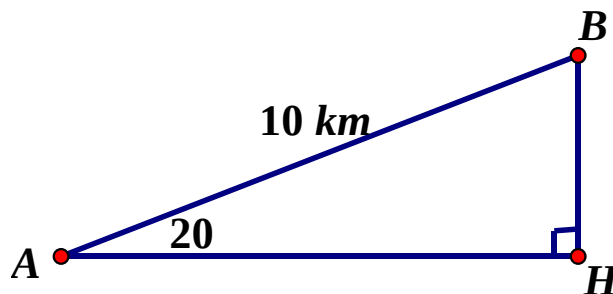
Hoạt động 3: Bài tập 1: Giải ΔABC vuông tại A.

Bài tập về nhà

Biết $BC = 20\text{cm}$; $\hat{B} = 35^\circ$

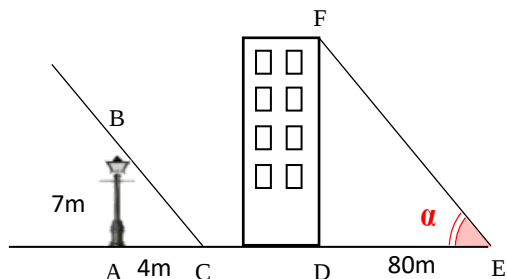
Bài tập 2: Một chiếc máy bay xuất phát từ vị trí A bay lên với vận tốc 500 km/h theo đường thẳng tạo với phương ngang một góc nâng 20° (xem hình bên).

Nếu máy bay chuyển động theo hướng đó đi được 10 km đến vị trí B thì mất mấy phút? Khi đó máy bay sẽ ở độ cao bao nhiêu kilômét so với mặt đất (BH là độ cao)? (độ cao làm tròn đến hàng đơn vị)



Bài tập 3:

Một cột đèn cao 7m có bóng trên mặt đất dài 4m. Gần đó có một tòa nhà cao tầng có bóng trên mặt đất dài 80m. Hỏi tòa nhà có bao nhiêu tầng ? Biết mỗi tầng cao 2m.



Bài tập 4: Từ đầu một cây trụ điện cao 8m, một con chim lao thẳng xuống bắt một con sâu dưới mặt đất cách chân trụ điện 6m trong 2 giây. Tính góc tạo bởi đường bay của con chim với mặt đất (làm tròn đến độ) và vận tốc trung bình của con chim theo m/s.

Hoạt động 4: Thắc mắc của học sinh

Trong quá trình học tập các em có thắc mắc, gặp trở ngại gì thì ghi ra để giáo viên giải đáp theo mẫu sau:

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Mục A: Phần B:	

Chúc các em học thật tốt